

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN HÓA PHÂN TÍCH
LỚP CĐ ĐƯỢC 5A

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Nguyễn Lê Tuyết Dung

Tín chỉ: 3 (LT: 2, TH: 1)

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình								ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
				10%				20%									
				T	D	T	D	T	D	TH							
1	1510040001	Huỳnh Mỹ	Ái	10.0	8.0	8.6	7.6	9.2	6.4	3.6	7.3	2.7	4.5	Trung bình yếu	D		
2	1510040002	Nguyễn Ái	Băng	10.0	9.0	10.0	7.2	9.1	5.5	9.0	8.3	7.1	7.6	Khá	B		
3	1510040004	Đặng Hồng	Chân	10.0	8.0	10.0	8.0	9.3	4.8	4.3	7.3	5.1	6.0	Trung bình	C		
4	1510040006	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	10.0	8.0	7.3	7.8	9.2	4.8	7.3	7.6	4.8	5.9	Trung bình	C		
5	1510040008	Trương Văn	Cường	10.0	8.0	8.6	6.4	8.6	6.2	4.3	7.1	3.8	5.1	Trung bình yếu	D		
6	1510040012	Phan Kiều	Diễm	10.0	8.0	10.0	6.6	7.4	3.7	3.6	6.4	3.6	4.7	Trung bình yếu	D		
7	1510040016	Lê Minh	Dương	10.0	8.0	7.3	3.8	1.1	5.1	5.0	5.2	0.0	2.1	Kém	F	Học lại	
8	1510040018	Phạm Mỹ	Duyên	10.0	8.0	8.6	6.6	5.9	4.0	3.7	6.0	3.8	4.7	Trung bình yếu	D		
9	1510040010	Đặng Ngọc	Đan	10.0	8.0	7.3	7.2	8.9	5.5	7.7	7.7	4.7	5.9	Trung bình	C		
10	1510040014	Nguyễn Thu	Đơn	10.0	8.0	10.0	7.6	8.5	4.8	6.3	7.5	5.3	6.2	Trung bình	C		
11	1510040019	Ngô Thị Bích	Giang	10.0	8.0	10.0	7.0	9.1	5.7	6.3	7.7	7.7	7.7	Khá	B		
12	1510040020	Đặng Quang	Hà	10.0	9.0	10.0	6.8	9.3	5.0	8.3	8.1	3.9	5.6	Trung bình	C		
13	1510040022	Nguyễn Thị Bé	Hân	10.0	8.0	10.0	7.2	9.0	4.4	5.0	7.2	4.7	5.7	Trung bình	C		
14	1510040023	Lê Như	Hào	10.0	8.0	10.0	6.0	7.3	8.9	3.0	7.2	5.0	5.9	Trung bình	C		
15	1510040025	Nguyễn Thanh	Hoàng	10.0	8.0	8.6	6.8	8.1	5.7	3.0	6.7	3.5	4.8	Trung bình yếu	D		
16	1510040026	Nguyễn Thị	Lài	10.0	8.0	8.6	6.6	7.5	4.2	5.0	6.7	4.3	5.3	Trung bình yếu	D		
17	1510040028	Nguyễn Hồng Lam	Linh	10.0	8.0	7.3	7.0	9.3	7.9	8.3	8.3	5.2	6.4	Trung bình	C		
18	1510040031	Quan Mỹ	Linh	10.0	8.0	7.3	5.8	8.0	5.1	5.7	6.9	3.3	4.7	Trung bình yếu	D		
19	1510040032	Tạ Thùy	Linh	10.0	8.0	8.6	6.6	7.5	4.0	6.3	6.9	4.0	5.2	Trung bình yếu	D		
20	1510040034	Tô Kim	Lự	10.0	9.0	10.0	5.8	9.4	7.0	4.3	7.6	6.4	6.9	Trung bình	C		
21	1510040036	Quách Kim	Lý	10.0	9.0	8.6	6.8	9.4	7.0	10.0	8.7	6.9	7.6	Khá	B		
22	1510040038	Ngô Diễm	My	10.0	8.0	10.0	6.4	8.3	5.1	5.6	7.2	3.7	5.1	Trung bình yếu	D		
23	1510040040	Trần Hồng	My	10.0	9.0	10.0	5.8	5.2	3.7	1.0	5.5	3.8	4.5	Trung bình yếu	D		
24	1510040100	Trần Tú	My	10.0	8.0	0.0	7.8	8.2	4.4	6.3	6.4	3.8	4.8	Trung bình yếu	D		
25	1510040114	Võ Thị	Nhận	10.0	9.0	10.0	7.3	6.7	4.0	6.3	7.0	4.9	5.7	Trung bình	C		
26	1510040102	Thái Châu	Ngân	10.0	8.0	8.6	7.8	9.2	5.5	5.0	7.4	7.3	7.3	Khá	B		
27	1510040104	Trần Thái Ngọc	Ngân	10.0	8.0	10.0	6.2	9.3	4.8	8.7	8.0	3.9	5.5	Trung bình	C		
28	1510040041	Trương Tuyết	Nghi	10.0	9.0	10.0	4.8	9.1	7.3	2.3	7.1	3.8	5.1	Trung bình yếu	D		
29	1510040043	Lê Thị Bảo	Ngọc	10.0	9.0	10.0	7.4	8.4	5.3	3.0	7.0	3.6	5.0	Trung bình yếu	D		
30	1510040045	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10.0	9.0	8.6	7.6	9.2	6.4	7.7	8.2	5.4	6.5	Trung bình	C		
31	1510040049	Khuu Thượng	Nhân	10.0	8.0	8.6	7.0	8.4	3.3	7.7	7.2	4.0	5.3	Trung bình yếu	D		
32	1510040051	Phan Ái	Nhi	10.0	9.0	8.6	5.2	8.3	5.1	10.0	8.0	6.0	6.8	Trung bình	C		
33	1510040053	Nguyễn Văn	Phong	10.0	8.0	8.6	6.8	9.3	6.2	5.6	7.6	5.4	6.3	Trung bình	C		
34	1510040055	Huỳnh Ngọc	Phụng	10.0	9.0	8.6	7.2	8.8	5.3	9.3	8.2	5.4	6.5	Trung bình	C		
35	1510040057	Danh Thị Phi	Phúp	10.0	9.0	10.0	6.2	9.4	8.4	7.0	8.5	7.5	7.9	Khá	B		

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình								ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
			10%				20%									
			T	D	T	D	T	D	TH							
36	1510040059	Trần Bảo Sơn	10.0	9.0	10.0	7.2	9.0	5.3	9.3	8.3	5.6	6.7	Trung bình	C		
37	1510040109	Ngô Thanh Tân	10.0	9.0	10.0	7.2	8.3	4.8	7.7	7.8	5.4	6.4	Trung bình	C		
38	1510040061	Triệu Kim Thanh	10.0	9.0	10.0	6.0	9.4	9.2	3.3	7.9	7.3	7.5	Khá	B		
39	1510040063	Phạm Thanh Thảo	10.0	9.0	8.6	6.7	6.9	3.5	7.0	6.9	4.0	5.2	Trung bình yếu	D		
40	1510040066	Huỳnh Hồng Thêm	10.0	9.0	10.0	7.8	7.2	4.6	8.3	7.7	5.4	6.3	Trung bình	C		
41	1510040068	Nguyễn Hưng Thịnh	10.0	9.0	10.0	7.0	9.6	4.6	8.7	8.2	6.5	7.2	Khá	B		
42	1510040069	Quách Văn Thịnh	10.0	8.0	8.6	7.0	6.4	4.0	3.6	6.2	3.6	4.6	Trung bình yếu	D		
43	1510040072	Lê Thị Anh Thư	7.3	8.0	8.6	7.2	0.0	6.8	5.6	5.6	4.5	4.9	Trung bình yếu	D		
44	1510040073	Nguyễn Thu Thủy	10.0	9.0	10.0	6.0	4.2	5.3	4.7	6.3	6.5	6.4	Trung bình	C		
45	1510040075	Nguyễn Thị Kiều Tiên	10.0	9.0	10.0	6.8	9.3	4.8	10.0	8.4	7.2	7.7	Khá	B		
46	1510040085	Đoàn Hoa Đoan Trang	10.0	9.0	10.0	6.6	7.0	3.1	3.0	6.2	5.1	5.5	Trung bình	C		
47	1510040080	Đường Bảo Trân	10.0	9.0	10.0	7.6	6.3	4.4	4.3	6.7	5.5	6.0	Trung bình	C		
48	1510040081	Hồ Thị Huyền Trân	10.0	9.0	10.0	7.4	9.2	5.5	3.0	7.2	4.5	5.6	Trung bình	C		
49	1510040115	Ngô Thị Mai Trinh	10.0	9.0	8.6	6.7	8.2	5.7	10.0	8.2	5.7	6.7	Trung bình	C		
50	1510040089	Ngô Hồng Trọng	10.0	8.0	8.6	7.0	9.2	5.9	7.7	7.9	4.5	5.9	Trung bình	C		
51	1510040093	Dư Ngọc Như Ý	10.0	9.0	8.6	5.6	8.5	5.5	8.7	7.9	3.5	5.3	Trung bình yếu	D		
52	1510040095	Nguyễn Thoại Yên	10.0	9.0	10.0	5.4	9.2	3.5	4.3	6.8	4.9	5.7	Trung bình	C		
53	LB: CD Được 4A	Trịnh Thị Như Ái	10.0	8.0	10.0	6.2	8.6	3.3	8.0	7.4	2	5			Thực hiện QC 25	
54	LB: CD Được 4A	Nguyễn Thành Đàm	10.0	9.0	7.3	6.2	9.3	5.1	6.3	7.4	3	5				
55	LB: CD Được 4A	Trần Bích Duyên	10.0	8.0	10.0	7.0	7.2	3.3	7.7	7.1	3	5				
56	LB: CD Được 4A	Mã Thị Mỹ Lệ	10.0	8.0	10.0	6.6	9.2	5.7	7.0	7.8	4	6				
57	LB: CD Được 4A	Đặng Duy Linh	10.0	8.0	5.0	6.2	9.2	6.2	8.0	7.6	2	5				
58	LB: CD Được 4A	Nguyễn Hồng Muội	10.0	8.0	10.0	6.6	8.0	4.6	4.3	6.8	4	5				
59	LB: CD Được 4A	Hồ Thị Thùy Trang	10.0	8.0	8.6	5.4	5.7	4.0	3.7	5.9	3	5				

Ghi chú: Danh sách này có : 59 sinh viên

Đạt yêu cầu: 58 Không đạt yêu cầu: 1

Xếp loại học tập: Giỏi: 0 Khá: 8 Trung bình: 25 TB yếu 18 Kém: 1

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

GV PHỤ TRÁCH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Nguyễn Lê Tuyết Dung

Huỳnh Điền Côn